

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về di cư và hội nhập. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, người di cư thường gặp phải các vấn đề về tâm lý và xã hội trong quá trình thích nghi (adaptation) và hội nhập (integration). Vì thế, nhiều nghiên cứu về hội nhập đã đề cập đến các vấn đề tâm lý, văn hóa, xã hội và kinh tế. Một số nghiên cứu về thích nghi văn hóa đã xem xét ảnh hưởng của mạng xã hội đến sự hội nhập xã hội của người di cư.

Ở Việt Nam, lao động di cư nội địa có xu hướng ngày càng tăng, hiện chiếm 8,4 tổng lao động di cư trong cả nước (Tổng cục thống kê năm 2020). Trong đó số lao động di cư giữa các tỉnh tăng nhanh hơn nhiều so với di cư trong nội tỉnh nhất là với nữ giới. Tính chung, dân cư thành thị ở 5 thành phố lớn chiếm 62,7% tổng dân cư thành thị của cả nước. Các thành phố lớn trở thành địa điểm hấp dẫn cho những người dân ở các tỉnh khác mà quá trình đô thị hóa thấp di chuyển đến. Vì nơi đây họ được tiếp cận với rất nhiều nhưng phương tiện giúp họ có cuộc sống thoải mái hơn: điện, nước, công việc, học hành...

Với những thực tế ở trên, một số câu hỏi được đặt ra như: Người Công giáo di cư hội nhập thế nào vào xã hội nơi họ đến? Việc tham gia vào các sinh hoạt và vào cộng đồng tôn giáo có giúp người Công giáo di cư hội nhập vào nơi họ đến không? Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập một cách đầy đủ tới những vấn đề này. Nghiên cứu "*Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư*" là một đề tài cần thiết để nghiên cứu.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này hướng tới làm rõ sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người CGDC trong sự so sánh với những người CGNC.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Mô tả thực trạng tham gia sinh hoạt tôn giáo tại nơi đến của người CGDC.
- Đánh giá sự tham gia và mức độ đóng góp vào cộng đồng Công giáo tại nơi đến của người CGDC.
- So sánh, phân tích sự hội nhập vào sinh hoạt tôn giáo và vào cộng đồng Công giáo của người CGDC và người CGNC.

3. Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC tới thành phố Hà Nội.

3.2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu là những người CGDC và người CGNC tại thành phố Hà Nội.

Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là những người Công giáo từ đủ 15 tuổi trở lên, có sự thay đổi từ một nơi cư trú tới nơi điều tra từ một tháng trở lên.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung

Nghiên cứu này giới hạn phạm vi nghiên cứu hội nhập của người CGDC trên phương diện tham gia sinh hoạt và vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và hội nhập cho thấy tôn giáo đóng vai trò là cầu nối, nhưng cũng có thể là rào cản đối với sự hội nhập của người di cư. Do vậy, sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến sẽ là sự hội nhập cơ bản của người CGDC. Nghiên cứu này sẽ tập trung vào tìm hiểu và phân tích các chiều cạnh, các yếu tố ảnh hưởng tới sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người CGDC, từ đó xem xét vai trò của cộng đồng Công giáo tại nơi đến đối với việc tham gia tôn giáo của người CGDC.

Phạm vi không gian

Nghiên cứu này tập trung vào nghiên cứu người CGDC tới thành phố Hà Nội đang tham gia sinh hoạt tại một số giáo xứ tập trung đông người CGDC tại thành phố Hà Nội như: giáo xứ Nhà thờ lớn và giáo xứ Hàm Long thuộc quận Hoàn Kiếm, Giáo xứ Thái Hà quận Đống Đa, giáo xứ Cổ Nhuế quận Bắc Từ Liêm, giáo họ Nông Vụ là họ lẻ thuộc giáo xứ Tử Đình quận Long Biên, giáo họ Trung Trí thuộc giáo xứ Hàm Long thuộc quận Hai Bà Trưng.

Phạm vi thời gian

Nghiên cứu về hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người Công giáo di cư tới thành phố Hà Nội là nghiên cứu lát cắt ngang, mỗi đối tượng khảo sát được thu thập thông tin một lần trong khoảng thời gian từ 10/2018 đến 03/2020.

4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Chân dung xã hội và đặc điểm di cư của người CGDC tới thành phố Hà Nội như thế nào?
- Người CGDC và người CGNC tham gia và đóng góp thế nào vào các sinh hoạt của cộng đồng Công giáo nơi họ đến?
- Người CGDC và người CGNC hội nhập thế nào vào cộng đồng Công giáo nơi họ đến ?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu:

- Giả thuyết 1: Có sự khác biệt giữa chân dung của người di cư và người nhập cư liên quan đến đặc điểm nhân khẩu: nhóm tuổi, trình độ học vấn, thu nhập và tình trạng hôn nhân. Hơn nữa về đặc điểm di cư có sự khác biệt giữa người di cư và người nhập cư như: loại hình di cư, lý do di cư, hình thức sở hữu nhà ở, hình thức thường trú và việc tham gia bảo hiểm.

- Giả thuyết 2: Đa số người di cư Công giáo chọn chỗ ở gần nhà thờ để thuận tiện cho việc đi lại và tham gia tôn giáo. Thông qua các sinh hoạt tôn giáo như đọc kinh cầu nguyện, tham dự lễ chủ nhật, lễ trọng; lãnh nhận BTTT và BTHG; tham gia tĩnh tâm, hành hương mà người Công giáo di cư dễ dàng hội nhập vào cộng đồng tôn giáo nơi họ đến.
- Giả thuyết 3: Sự hội nhập vào Cộng đồng tôn giáo của người CGDC sẽ thuận lợi hơn khi họ tham gia vào các hội/ nhóm, hoặc các kênh thông tin liên lạc nhờ đó họ có thể nhận được các sự trợ giúp khi cần cũng như cung cấp sự trợ giúp với người khác.

5. Đóng góp mới của luận án

Luận án “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người CGDC” có một vài điểm mới đóng góp như sau: Thứ nhất, tác giả đã có công tổng hợp khá nhiều những nghiên cứu liên quan đến hội nhập dành cho đối tượng di cư cách riêng là CGNC & DC; tác giả đã tổng hợp các khái niệm khác nhau về hội nhập, di cư, nhập cư, người CGNC & DC, khái niệm hội nhập của người CGNC & DC theo nghiên cứu này. Thứ hai, thông qua các phân tích khác nhau, tác giả đã làm rõ sự hội nhập của người CGDC & NC qua việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo và vào cộng đồng Công giáo.

Thứ ba, đóng góp mới thông qua kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy: Người CGDC & NC có sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu, đặc điểm di cư và đánh giá sau di cư; người CGDC & NC vẫn tham gia các sinh hoạt tôn giáo và có các hoạt động hoà nhập vào cộng đồng nơi đến.

Luận án đã phân tích sự tham gia của người CGDC & NC vào cộng đồng Công giáo thể hiện qua việc tham gia vào các hội đoàn, tham gia trợ giúp và nhận trợ giúp từ cộng đồng này. Các hình thức truyền thông mới như các hội nhóm zalo hay mạng xã hội có vai trò lớn trong kết nối và duy trì liên hệ của người CGDC & NC với cộng đồng nơi đến.

Kết quả cũng cho thấy người CGDC & NC có sự gắn bó mạnh mẽ với giáo xứ quê hương. Điều này cũng là yếu tố cản trở với sự hội nhập xã hội vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến của người CGDC & NC.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Nghiên cứu về “Hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội của người Công giáo di cư” góp phần phát triển tri thức lý luận chung về xã hội học trong nghiên cứu hội nhập của người CGDC & NC. Nghiên cứu đã chứng tỏ được khả năng vận dụng lý thuyết hội nhập và lý thuyết vốn xã hội trong phân tích về hội nhập của người CGDC & NC. Nghiên cứu còn chứng tỏ được sự tổng hợp giữa hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu về hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC & NC.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, tình trạng di cư nội địa vẫn ngày càng gia tăng tại các thành phố lớn. Vấn đề hội nhập là điều cấp thiết và quan trọng đối với người di cư cách riêng là người CGDC & NC khi đến nơi ở mới. Làm thế nào để có thể hội nhập một cách nhanh chóng và dễ dàng là một bài toán mà nghiên cứu này sẽ cho ra kết quả thông qua các số liệu khảo sát, thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu các đối tượng nghiên cứu gồm nhóm CGDC & NC cũng như nhóm không di cư để có những so sánh cần thiết làm sáng tỏ sự hội nhập của người CGDC & NC.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận án có tất cả 5 chương.

Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan những tài liệu liên quan đến tình hình nghiên cứu

1.1. Những nghiên cứu về di cư nói chung

Khu vực Đông Nam Á chứng kiến mức độ di cư cao kể từ năm 1980 (A. Kaur, 2007), mức độ di cư cao này được thúc đẩy bởi vấn đề kinh tế xã hội và chính trị trong toàn khu vực (J.P. Hatton, 2011). Sự tăng trưởng kinh tế nhanh ở một số quốc gia trong khu vực đã dẫn đến tình trạng di cư cao ở cả những người lao động có tay nghề cũng như không có kỹ năng từ các quốc gia láng giềng có kinh tế khó khăn trong đó các quốc gia như Brunei, Malayxia, Singapore, Thái Lan là nơi đến của người di cư trong khu vực ASEAN. (J. Larsen, 2010).

1.2. Những nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và hội nhập

Khoảng một thế kỷ trước (W.L. Thomas & F. Znanniecki, 1996) đã xuất bản cuốn “*Người nông dân Ba Lan ở Âu Mỹ: Tác phẩm kinh điển trong lịch sử di dân*”, nơi họ cũng đặt nền tảng cho việc nghiên cứu vai trò của tôn giáo trong kinh nghiệm của những người di cư. Một nghiên cứu khác về vai trò của tổ chức tôn giáo đối với việc hội nhập của người di cư Philipines vào Nhật Bản, cụ thể là vai trò của giáo phận Kyoto của Nhật Bản trong việc cung cấp việc làm cho người di cư Philipines.

1.3. Những nghiên cứu về hội nhập của người di cư

Theo nghiên cứu của (V.D. Rougeau, 2008) di cư bao gồm: di cư, tị nạn, di cư sinh thái và nhập cư không có giấy tờ hoặc không thường xuyên. Nghiên cứu này xoay quanh vấn đề về luật, tôn giáo và nền dân chủ xoay quanh vấn đề di cư toàn cầu; thông qua Giáo huấn xã hội Công giáo đề cập đến phẩm giá con người, hoàn cảnh của người nghèo và thúc đẩy công lý toàn cầu. Nghiên cứu này cung cấp một cầu nối quan trọng về quan điểm thế tục và tôn giáo cũng như về quyền của con người.

1.4. Những nghiên cứu về tham gia sinh hoạt tôn giáo, tham gia vào cộng đồng Công giáo và hội nhập của người CGDC

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xem xét vai trò của tôn giáo trong sự hội nhập của người di cư, nhưng rất ít kiến thức hệ thống có sẵn về mức độ và cơ chế mà tôn giáo tạo điều kiện hoặc cản trở sự hội nhập kinh tế xã hội và văn hóa của người di cư. Bài báo này khám phá vai trò của tôn giáo trong sự hội nhập kinh tế xã hội và văn hóa của người di cư và dân tộc thiểu số từ quan điểm xuyên quốc gia, đặc biệt tập trung vào trải nghiệm của thanh niên nhập cư (J.H. Simpson, 2016).

1.5 Những nghiên cứu về gắn kết và hội nhập của người di cư

Ở Canada, gắn kết xã hội được xác định là một vấn đề chính sách trọng tâm liên quan đến nhập cư vào giữa những năm 1990, và các nguồn lực đáng kể được hướng đến để phát triển một phản ứng chính sách thích hợp (xem Jeanotte 2002, Ủy ban Thường vụ về Các vấn đề Xã hội, Khoa học và Công nghệ 1999). Vào cuối những năm 1990, sự gắn kết xã hội được định nghĩa là: ... *Một quá trình liên tục nhằm phát triển một cộng đồng có chung giá trị, chia sẻ thách thức và cơ hội bình đẳng trong Canada, dựa trên cảm giác tin tưởng, hy vọng và có đi có lại giữa tất cả người dân Canada* (Canadian Council on Social Development, 2000).

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm công cụ

2.1.1 Người di cư và Người nhập cư

Trong các nghiên cứu về di cư, có hai thuật ngữ thường được dùng song hành và đôi khi không có sự tách biệt rõ ràng, đó là di cư và nhập cư. Cơ quan Di cư Liên Hợp Quốc, Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM), định nghĩa người di cư là “bất kỳ người nào đang di chuyển hoặc đã di chuyển qua biên giới quốc tế hoặc trong một Quốc gia cách xa nơi cư trú thường xuyên của mình (Migrants | United Nations). Cũng theo IOM, Người nhập cư – “Từ góc độ của quốc gia đến, một người chuyển đến một quốc gia không phải quốc tịch hoặc nơi cư trú thường xuyên của mình, để quốc gia nơi đến thực sự trở thành quốc gia nơi họ thường trú mới” (Key Migration Terms, Migration Glossary | IOM, UN Migration). Hay Theo Cơ quan thống kê EU (Eurostat), người nhập cư là “những người đến hoặc trở về từ nước ngoài để về sống ở một đất nước trong một thời gian nhất định, trước đó họ đã cư trú ở một nơi khác”. Như vậy, khái niệm người di cư nhấn mạnh tới sự dịch chuyển nơi cư trú so với nơi cư trú thường xuyên của con người và không chú ý tới dự định của họ tại nơi đến, thì khái niệm người nhập cư có hàm ý đề cập tới những người di cư dài hạn và nơi đến trở thành nơi thường trú của họ.

2.1.2. Người Công giáo

Thuật ngữ *Công Giáo* được dùng để dịch chữ Hi Lạp *katholikos*, từ gốc là *kat'holon*, với ý nghĩa đó là đạo chung, đạo phổ quát, đạo công cộng đón nhận mọi người, chứ không riêng cho dân tộc hay quốc gia nào. Thuật ngữ "*Công Giáo*" thường được dùng để nói về "Công Giáo Rôma". Từ "Rôma" dùng để chỉ vai trò trung tâm của giáo tông Rôma đối với Giáo hội này và theo định nghĩa mọi tín đồ Công Giáo Rôma hiệp thông trọn vẹn với vị giáo tông này khi là thành phần của Giáo Hội La Tinh (Tây Phương), chiếm đa số hay thuộc hơn 20 Giáo Hội Đông Phương nhỏ hơn, chấp nhận "quyền lực phổ quát, tối cao và trọn vẹn trên Giáo Hội hoàn vũ" của giáo tông tại Rôma.

2.1.3. Cộng đồng tôn giáo

Thuật ngữ "cộng đồng" vốn bắt nguồn từ gốc tiếng Latin là "cummunitas", với ý nghĩa là toàn bộ tín đồ của một tôn giáo hay toàn bộ những người đi theo một thủ lĩnh nào đó. Ngày nay, thuật ngữ này được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ Âu - Mỹ, như trong tiếng Pháp là "communité", tiếng Anh là "community", tiếng Đức là "Gemeinschaft" nhưng với những ý nghĩa khác nhau trong những khung cảnh khác nhau. Theo Toennies, "cộng đồng" là một thực thể xã hội có độ gắn kết và bền vững hơn so với "Gesellschaft" (hiệp hội hay xã hội), bởi "cộng đồng" được đặc trưng bởi "sự đồng thuận về ý chí" (willentlicher Bejahung) của các thành viên của cộng đồng (Phạm Hồng Tung, 2012).

Qua tìm hiểu về định nghĩa cộng đồng tôn giáo và đặc điểm cơ cấu tổ chức của Giáo hội Công giáo, trong nghiên cứu này, khái niệm cộng đồng tôn giáo tại Hà Nội được hiểu là cộng đồng Công giáo, bao gồm những người theo Công giáo, cùng tham gia sinh hoạt tại một giáo xứ nhất định ở Hà Nội.

2.1.4. Hội nhập

Hội nhập, được định nghĩa một cách rộng rãi, "là quá trình mà người nhập cư được chấp nhận vào xã hội, cả với tư cách cá nhân và nhóm" (M.J.A.Penninx, 2003). Hơn nữa khái niệm hội nhập liên quan nhiều hơn đến *sự thuộc về* hay được định nghĩa là *tình cảm gắn bó* của một nhóm xã hội với địa phương và cảm giác như ở nhà (N. Yuval-Davis, 2006; S. Wessendorf & J. Phillimore, 2018).

Sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC được xem xét qua các chiều cạnh hội nhập vào sinh hoạt tôn giáo và hội nhập vào các hoạt động của cộng đồng tôn giáo tại nơi đến – giáo xứ hiện tại mà người Công giáo di cư đang tham gia sinh hoạt thường xuyên.

Cụ thể, những người Công giáo di cư trong nghiên cứu này bao gồm những người CGDC với thời gian di cư trong vòng 5 năm tính đến thời điểm

khảo sát và người CGNC là những người đã có thời gian di cư trên 5 năm tính đến thời điểm khảo sát và cộng đồng tôn giáo tại nơi đến chính là các giáo xứ mà người CGDC & NC đang tham gia sinh hoạt. Các chiều cạnh về hội nhập vào cộng đồng tôn giáo được xem xét sẽ bao gồm hội nhập về sinh hoạt tôn giáo, hội nhập vào đời sống cộng đoàn tại nơi đến.

2.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

2.2.1. Lý thuyết hội nhập

2.2.1.1. Nội dung chính của lý thuyết hội nhập xã hội

Một người được coi là hòa nhập trong một nhóm nếu các thành viên khác thấy anh ta đủ hấp dẫn để liên kết với anh ta một cách tự do và chấp nhận anh ta ở giữa họ như một trong số họ (P. Blau, 1960). Peter Blau nói nhiều về sự hấp dẫn của một người đối với người khác khi anh ta có địa vị xã hội cao thay vì địa vị xã hội thấp. Nếu giá trị của anh ấy và của họ tương tự nhau thì họ muốn kết nạp anh ấy trở thành bạn đồng hành. Nếu phẩm chất của một người được đánh giá cao trong nhóm, anh ấy sẽ có xu hướng hấp dẫn họ.

2.2.1.2. Các chỉ số đo lường hội nhập

Có thể nói, có rất nhiều các chỉ số khác nhau đo lường hội nhập của người di cư nhưng trong nghiên cứu này, chỉ số đo lường hội nhập của người CGDC & NC chủ yếu dựa trên hai yếu tố: mức độ tham gia tôn giáo (dựa trên bộ giáo luật năm 1983) và mức độ gắn kết vào cộng đồng tôn giáo nơi họ đến của người CGDC & NC.

2.2.1.3. Lý thuyết hội nhập xã hội khi nghiên cứu về di cư và tôn giáo

Khi nghiên cứu về lý thuyết hội nhập, chúng ta không thể không nhắc tới ba lý thuyết liên quan đến hội nhập: thứ nhất là lý thuyết khoảng cách. Khoảng cách xã hội được coi là thước đo chủ quan mô tả. Lý thuyết này giả định rằng các cá nhân tự phân công mình vào các nhóm mà họ nhận thấy có những điểm tương đồng trong khi đồng thời họ cố gắng tạo khoảng cách và giới hạn bản thân khỏi những nhóm mà giữa họ không có điểm tương đồng. Thứ hai, lý thuyết tiếp xúc: xác nhận thêm những kỳ vọng đặc biệt đối với hiệu quả của hội nhập xã hội. Thứ ba, lý thuyết liên hệ: là sự tương tác giữa các nhóm hay giữa các cá nhân với nhau cần thiết để xóa tan những rào cản nhóm tồn tại (G.W. Allport, 1954)

2.2.1.4. Vốn tôn giáo và sự hội nhập xã hội

Tôn giáo ngày càng được công nhận là một trong những nguồn lực để tạo ra và duy trì vốn xã hội (Hoàng Thu Hương và cộng sự, 2021c). Tôn giáo và vốn xã hội là đối tượng nghiên cứu từ đầu thế kỷ 21 thế kỷ cho đến nay (R. Wuthnow, 2002; G. Pickel & K. Sammet, 2012; Y. Sakura & S. J. Terazawa, 2012; P. Norris & R. Inglehart, 2012; A. Kaasa, 2015; D. Gelderblom, 2018).

2.2.2. Lý thuyết vốn xã hội

2.2.2.1. Nội dung chính của lý thuyết vốn xã hội

Lý thuyết mối liên hệ yếu (the weak tie theory): Theo (Granovetter, 1973) độ mạnh yếu của mối liên hệ được thể hiện ở bốn yếu tố: thời gian dành cho mối quan hệ, cường độ cảm xúc, tình cảm, các hoạt động phục vụ qua lại. Có thể nói, thành viên của các mối quan hệ mạnh như gia đình, họ hàng, bạn bè, đồng nghiệp có được lợi thế là có được các thông tin một cách nhanh nhất. (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Lý thuyết lỗ hổng cấu trúc (the structural holes theory): Lý thuyết này quan tâm đến mẫu hình (pattern) của các thành viên trong mạng lưới (Burt, 1992). Lý thuyết này mô tả vốn xã hội là một hàm của các cơ hội thông qua mạng lưới trung gian. Khi xuất hiện trung gian trong mạng lưới cũng là lúc lỗ hổng này xuất hiện gọi là lỗ hổng cấu trúc. Theo Burt, trong thị trường không hoàn hảo, lợi ích sẽ thuộc về người làm chủ nhiều lỗ hổng cấu trúc (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016)

Lý thuyết nguồn lực xã hội (the social resource theory): Lý thuyết này theo (Lin và các cộng sự, 1999) cho rằng cá nhân tham gia vào mạng lưới mà các thành viên của mạng lưới đó sở hữu hay kiểm soát nguồn lực cần cho mục tiêu của cá nhân thì đó chính là nguồn lực của vốn xã hội (dẫn theo Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên 2016).

2.2.2.2. Lý thuyết vốn xã hội khi xem xét vấn đề tôn giáo và di cư

Lý thuyết vốn xã hội khi xem xét vấn đề tôn giáo

Theo nghiên cứu của (Sakurai et al, 2012) đã đến lúc phải xem tôn giáo như một thực tại có thể giúp thúc đẩy vốn xã hội và khôi phục các mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân cũng như lấy lại cảm giác tin cậy và nuôi dưỡng sự hỗ tương. Ngoài ra có thể bàn luận về tôn giáo như một yếu tố tiềm năng.

Lý thuyết vốn xã hội khi xem xét vấn đề hội nhập của người di cư

Với sự gia tăng của làn sóng nhập cư vào Bắc Mỹ trong ba thập kỷ qua, nghiên cứu về sự thích nghi của người di cư và các vấn đề liên quan đến hội nhập đã phát triển. Một giả định phổ biến trong nghiên cứu này là vốn xã hội là nguồn lực quan trọng cho phép người di cư tìm được những góc ngách kinh tế và xã hội của họ trong xã hội sở tại hay nói một cách khác thì vốn xã hội là yếu tố then chốt trong quá trình thích ứng của người di cư.

2.3. Quan điểm của Giáo hội Công giáo về mục vụ di dân

Vào khoảng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 khi mà phong trào di dân bùng phát, Giáo Hội Công giáo đã có sự quan tâm đặc biệt về mục vụ di dân thông qua các sáng kiến để chăm sóc về mục vụ di dân cụ thể qua các giáo huấn và tông huấn mà những người đứng đầu Giáo Hội Công giáo đã ban hành qua các năm khác nhau.

2.4. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu 5 giáo xứ khác nhau nằm trên địa bàn Hà Nội bao gồm các giáo xứ nằm ở các quận trung tâm như giáo xứ Nhà thờ lớn thuộc quận Hoàn Kiếm và giáo xứ Hàm Long thuộc quận Hai Bà Trưng, giáo xứ Thái Hà thuộc quận Đống Đa và giáo xứ Cổ Nhuế thuộc quận Bắc Từ Liêm là một trong hai quận mới được thành lập của huyện Từ Liêm và giáo họ Nông Vụ là họ lẻ thuộc giáo xứ Tử Đình quận Long Biên - Hà Nội.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

2.5.1. Phương pháp phân tích

Tài liệu thứ cấp: Nghiên cứu này phân tích các tài liệu thứ cấp bao gồm các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài để làm rõ cơ sở lý luận và xác định phương pháp tiếp cận nghiên cứu. Ngoài ra, các huấn thị, văn kiện về mục vụ di dân, sách giáo lý giáo hội Công giáo được thu thập, phân tích để làm rõ cơ sở thực tiễn cho vấn đề nghiên cứu.

Tài liệu sơ cấp:

Nghiên cứu này đã sử dụng bộ dữ liệu sơ cấp của đề tài “*Đặc điểm và sự biến đổi sinh hoạt tôn giáo của người Công giáo di cư trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay*” do Quỹ Nafosted tài trợ thực hiện (mã số 504.01-2019.01) mà tác giả là thành viên nghiên cứu của đề tài và đã được chủ nhiệm đề tài cho phép sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập được về người Công giáo di cư tại thành phố Hà Nội. Cụ thể, dữ liệu định lượng của nghiên cứu được tác giả trích xuất dữ liệu của 356 người Công giáo có sự dịch chuyển nơi ở tới thành phố Hà Nội đang tham gia sinh hoạt tại một số giáo xứ do đề tài Nafosted 504.01-2019.01 thực hiện khảo sát vào cuối năm 2019.

Bảng 2.2: Cơ cấu mẫu nghiên cứu người Công giáo được khảo sát tại Hà Nội

	Tần suất (N=356)	Tỷ lệ (%)
Người Công giáo di cư (có thời gian di chuyển tới Hà Nội trong vòng 5 năm tính đến thời điểm khảo sát)	200	56,2
Người Công giáo nhập cư (có thời gian di chuyển tới Hà Nội trên 5 năm tính đến thời điểm khảo sát)	156	43,8

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

2.5.2. Phương pháp quan sát

Tác giả đã sử dụng phương pháp này để quan sát việc tham gia tôn giáo của người Công giáo di cư trong các thánh lễ chủ nhật, lễ trọng và việc lãnh nhận các Bí Tích.

2.5.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Tác giả đã tiến hành 12 cuộc phỏng vấn sâu các đối tượng như: 2 trưởng và 1 phó thuộc các hội đoàn của giáo xứ Cổ Nhuế; 9 người di cư (trong đó có 6 người phỏng vấn trực tiếp và 3 người phỏng vấn qua zalo và trực tiếp ghi âm) thuộc 4 giáo xứ: Nhà thờ Lớn, Hàm Long, Thái Hà, Cổ Nhuế và 1 giáo họ Nông Vụ. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành phỏng vấn sâu 10 giáo dân là người Công giáo địa phương không di cư. Qua các phỏng vấn này giúp tác giả đánh giá một cách khách quan sự hội nhập của người CGNC & DC vào cộng đồng Công giáo giáo xứ sở tại thông qua người Công giáo địa phương không di cư. Mục tiêu thu thập thông tin của tác giả là nhằm tìm hiểu sâu hơn về sự hội nhập xã hội của người CGNC & DC thông qua các sinh hoạt tôn giáo và hội nhập vào cộng đồng Công giáo; hơn nữa thông qua phỏng vấn bán cấu trúc có thể giúp làm rõ hơn các dữ liệu định lượng của khảo sát bằng bảng hỏi.

Bảng 2.3: Cơ cấu mẫu phỏng vấn sâu người người Công giáo tại Hà Nội

	PVS người CGNC & DC (N=12)	PVS người Công giáo không di cư (N=10)
Giáo xứ Nhà thờ Lớn	2	2
Giáo xứ Hàm Long	2	2
Giáo xứ Thái Hà	3	2
Giáo xứ Cổ Nhuế	3	2
Giáo họ Nông vụ (thuộc giáo xứ Tử Đình)	2	2
Tổng	12	10

Chương 3. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ TỚI HÀ NỘI

3.1. Đặc trưng nhân khẩu xã hội

Về cơ cấu giới: Kết quả kiểm định Chi- Square test về đặc điểm nhân khẩu cho thấy không có sự khác biệt giữa tỷ lệ giới tính của người CGDC & NC nhưng tỷ lệ nữ CGDC cũng cao hơn nam CGDC là 5,5%. Tương tự, tỷ lệ nữ CGNC là 58,3% cao hơn nam CGNC là 17,4%.

Về cơ cấu tuổi: Nghiên cứu này chia cơ cấu tuổi thành 2 nhóm: thanh niên (từ 30 tuổi trở xuống) và không phải thanh niên (trên 30 tuổi). Như vậy, người CGDC hầu hết là những người đang ở độ tuổi đầy sức sống và là những người lao động trẻ. Với cách phân nhóm này thì nhóm đang ở độ tuổi thanh niên của người CGDC có tỷ lệ là 70,2 %, cao hơn gấp đôi CGNC đang ở độ tuổi thanh niên. Ngược lại, người CGNC có tỷ lệ tuổi không phải thanh niên là 70,6%, cao hơn gấp 3 lần người CGDC ở độ tuổi không phải thanh niên.

Về trình độ học vấn và trình độ CMKT: Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt giữa trình độ học vấn của người CGDC & NC. Những người CGNC có tỷ lệ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống cao hơn so với người CGDC nhưng ngược lại người CGDC lại có TĐHV từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 43,5% và cao hơn người CGNC là 10,0% có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Kết quả cũng cho thấy tỷ lệ người CGNC có TĐHV trên đại học là 6,7% và cao hơn gấp 4 lần TĐHV trên đại học của người CGDC.

Về nghề nghiệp: Có 5 nhóm nghề nghiệp có tính chất như sau: 1) Nhóm liên quan đến lao động trí óc, công việc văn phòng hoặc những nơi không nguy hiểm tương tự như văn phòng; 2) Nhóm lao động chân tay nhẹ, không sử dụng công cụ hay máy móc, hoặc đi lại thường xuyên ngoài văn phòng vì mục đích kinh doanh hoặc chuyên môn (độc công, giám sát, nhân viên bán hàng); 3) Nhóm lao động chân tay có sử dụng công cụ hoặc máy móc nhẹ (vd: thợ làm công cụ, dịch vụ chuyên phát); 4) Nhóm làm công việc thủ công nặng nhọc, liên quan sử dụng công cụ hoặc thiết bị nặng; 5) Nhóm không có công việc tại thời điểm phỏng vấn.

Về thu nhập: Kết quả kiểm định Chi – Square Test cho thấy số người CGNC có thu nhập trên 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất trên 50% và cao hơn người CGDC có thu nhập trên 10 triệu là 17,6%. Ngược lại, người CGDC có thu nhập từ 5 triệu đến 9 triệu có tỷ lệ cao hơn người CGNC có thu nhập giống như vậy là 7,5%; tương tự người CGDC có thu nhập dưới 5 triệu cũng có tỷ lệ cao hơn người CGNC có thu nhập này là 10,3%.

Về tình trạng hôn nhân: Kết quả khảo sát về tình trạng hôn nhân của người di cư Công giáo như sau: Số lượng người di cư CGNC đã kết hôn chiếm 77,9% và cao gấp đôi những người CGDC đã kết hôn; ngược lại, tỷ lệ người CGDC có tỷ lệ độc thân là 66,8% và có tỷ lệ cao gấp 3 lần người CGNC độc thân. Như vậy có thể thấy người CGDC đang ở độ tuổi lao động trẻ nên tỷ lệ độc thân cao.

3.2. Đặc điểm di cư

3.2.1. Loại hình di cư

Đối với những người CGDC từ trước năm 2014, tỷ lệ những người Công giáo di cư từ các tỉnh thành phố khác nhau chiếm tỷ lệ cao (74,4) và cao gần gấp ba lần so với tỷ lệ những người di cư nội đô (25,6). Tương tự như trên, tỷ lệ những người CGDC di chuyển tới thành phố Hà Nội từ năm 2014 đến năm 2019 (5 năm trong thời gian khảo sát) chiếm tỷ lệ cao nhất (86,5) và cao hơn gấp 6 lần những người di cư nội đô ở thời điểm này.

3.2.2.. Lý do di cư

Kết quả khảo sát cho thấy, người Công giáo di cư chuyển tới thành phố Hà Nội chủ yếu vì các lý do công việc (50,5%) vì học tập (27,2%); bên cạnh đó

còn các lý do như vì kết hôn (7,2), vì chuyển tới sống cùng gia đình (6,4%), vì thay đổi nơi cư trú (2,8%) và vì các lý do khác chiếm (5,4%). Như vậy lý do chính khiến người CGDC cư lựa chọn di chuyển đến sống ở thành phố Hà Nội là vì lý do công việc và học tập.

3.3. Hình thức nhà ở và thường trú

3.3.1. Hình thức sở hữu nhà ở

Kết quả kiểm định Chi- Square Test về hình thức sở hữu ngôi nhà của người CGNC chiếm tỷ lệ cao nhất (78.8%), cao gấp hơn 2 lần người CGNC sở hữu nhà thuê. Điều này cũng đúng vì người CGDC là những người có thời gian di cư dưới 5 năm nên điều kiện kinh tế của họ chỉ đủ trang trải cho sinh hoạt và thuê nhà mà chưa đủ để có thể sở hữu một ngôi nhà riêng. Ngược lại, người CGNC có tỷ lệ ở nhà riêng (57,2%) cao hơn gấp 20 lần người CGDC sở hữu nhà riêng. Tóm lại, người CGNC là những người có thời gian di cư trên 5 năm nên có thể ổn định hơn về mặt kinh tế và có thể nghĩ đến việc có một ngôi nhà cho riêng mình.

3.3.2. Hình thức thường trú

Kết quả khảo sát người CGDC tham gia bảo hiểm để bảo vệ sức khỏe cho cá nhân và gia đình cho thấy số lượng những người CGDC tham gia bảo hiểm y tế của nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất 45,9% và cao gấp đôi người CGDC tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (22,7%); cao gấp ba lần bảo hiểm nhân thọ (14,4%); cao hơn gấp 4 lần bảo hiểm phi nhân thọ; cao gấp 5 lần người CGDC tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và thấp nhất là tham gia bảo hiểm sức khỏe thương mại chỉ chiếm 3,1%.

3.4. Tham gia bảo hiểm để đảm bảo an toàn cho bản thân và gia đình

Đối với nghiên cứu này, kết quả khảo sát cho thấy việc tham gia bảo hiểm của người CGDC &NC như sau:

Bảng 3.6: So sánh tỷ lệ tham gia bảo hiểm của người CGDC & NC

	Di cư		Nhập cư	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Bảo hiểm xã hội bắt buộc	41	21,4	39	24,2
Bảo hiểm xã hội tự nguyện	14	7,3	17	10,6
Bảo hiểm y tế của nhà nước **	76	39,6	86	53,4
Bảo hiểm nhân thọ **	18	9,4	33	20,5
Bảo hiểm sức khỏe thương mại *	2	1,0	9	5,6
Bảo hiểm phi nhân thọ (bảo hiểm tài sản, hàng hóa, xe cộ, cháy nổ...)*	15	7,8	23	14,3
Tổng	192	100,0	161	100,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

Tóm lại, ở cả 6 tiêu chí bảo hiểm đều cho thấy tỷ lệ người CGNC tham gia bảo hiểm nhiều hơn người CGDC. Điều này cũng dễ hiểu vì người CGNC đã ổn định hơn về nhiều mặt như : kinh tế, giáo dục, gia đình và vì thế ngoài tham gia bảo hiểm bắt buộc họ còn muốn tham gia các bảo hiểm khác để bảo vệ cá nhân và gia đình họ về sức khỏe cũng như trong công việc làm ăn.

3.5. Đánh giá chung về cuộc sống sau di cư

3.5.1. Tự đánh giá của người CGDC & NC về đời sống tại Hà Nội

Kết quả khảo sát cho thấy người CGDC không bao giờ cảm thấy mình là người ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ 52,6 %; hiếm khi cảm thấy mình là người ngoại tỉnh chiếm 6,8%. Điều này cho thấy có đến hơn 50% người CGDC thuộc về nơi họ đến sinh sống và họ có thể đồng hóa mình với người bản địa cho nên không bao giờ hoặc hiếm khi nghĩ hay cảm thấy mình là người từ tỉnh khác đến.

3.5.2. Thời gian thích nghi với nơi ở mới

Kết quả khảo sát cho thấy người CGDC chỉ mất một thời gian ngắn để thích nghi với nơi ở mới chiếm tỷ lệ cao nhất (85,2%); kể đến là khoảng (11,0%) tỷ lệ người CGDC mất một khoảng thời gian để thích nghi; tỷ lệ người CGDC mất khá nhiều thời gian để thích nghi là (2,7%) và không thể thích nghi chiếm tỷ lệ không đáng kể (1,1%).

3.5.3. Mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC

Thông qua kết quả kiểm định T-test về giá trị trung bình giữa mức độ hài lòng với cuộc sống hiện nay của người CGDC & NC cho ta thấy có sự khác biệt như sau: giá trị trung bình về mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại của người CGNC (M=2,21; SD= 0,97) cao hơn người CGDC (M=2,45; SD=0,94). Với kết quả kiểm định trên của người CGDC & NC cho thấy người CGNC có mức độ hài lòng trung bình tiến dần đến mức 2 nghĩa là khá hài lòng với cuộc sống hiện tại, còn người CGDC có trung bình mức độ hài lòng ở gần mức 3 nghĩa là mức độ hài lòng ở mức bình thường. Như vậy người CGNC có mức độ hài lòng với cuộc sống hiện tại cao hơn người CGDC

Chương 4. HỘI NHẬP VÀO SINH HOẠT TÔN GIÁO TẠI NƠI ĐẾN CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ TỚI HÀ NỘI

4.1. Sự lựa chọn địa điểm tham gia sinh hoạt tôn giáo

Đa số người CGDC lựa chọn địa điểm sinh hoạt tôn giáo vì lý do thuận tiện cho việc đi lại của họ chiếm tỷ lệ 64,1%; lý do thứ hai cũng tương đối cao đó là có giờ lễ phù hợp với công việc chiếm 36,2%. Ngoài ra còn có các tiêu chí như nhà thờ đó có nhiều bạn bè sinh hoạt ở đây (22,6%); có nhiều thánh lễ chủ nhật (16,1%) để họ có thể lựa chọn và có nhiều hội đoàn để tham gia (16,1%).

4.2. Thực hành tôn giáo tại tư gia sau di cư

4.2.1. Đặt bàn thờ Chúa và tranh, ảnh tượng Chúa tại tư gia

Kết quả khảo sát cho thấy số người đặt tranh ảnh, tượng Chúa chiếm tỷ lệ cao nhất 74,6%; đặt bàn thờ Chúa chiếm tỷ lệ 61,9% và số người không có bàn thờ hay ảnh tượng Chúa trong nhà chiếm tỷ lệ thấp 7,4%

4.2.2. Đọc kinh, cầu nguyện

Với kết quả kiểm định Chi-Square Test cho chúng ta thấy có sự khác biệt giữa việc có/ không đọc kinh cầu nguyện hằng ngày của người CGNC & DC. Tỷ lệ người nhập cư có đọc kinh cầu nguyện hằng ngày cao hơn so với người di cư đọc kinh cầu nguyện hằng ngày. Lý do trước tiên là vì người CGNC có tỷ lệ đặt bàn thờ tại nơi ở hiện tại nhiều hơn người CGDC & NC. Bàn thờ là nơi quy tụ các thành viên trong gia đình đọc kinh mỗi buổi tối trước khi đi ngủ. Việc đọc kinh này đối với người CGDC & NC đã trở thành truyền thống đặc biệt với các gia đình ở những nơi mà người theo đạo chiếm số đông như ở Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định,...

4.3. Tham gia các sinh hoạt tôn giáo tại giáo xứ nơi đến

4.3.1. Tham dự lễ chủ nhật, lễ trọng

Nhìn vào kết quả khảo sát người CGDC tham dự lễ chủ nhật ít nhất một tuần/ lần chiếm 69,7% và tham dự đầy đủ các lễ trọng chiếm 68,2%. Tỷ lệ này cũng khá cao nhưng xét theo luật dự lễ ngày chủ nhật của người Công giáo cho thấy tỷ lệ hơn 30% người Công giáo đã không giữ được đúng luật dự lễ chủ nhật và lễ trọng theo bộ Giáo luật năm 1983 quy định.

4.3.2. Lãnh nhận Bí Tích Thánh Thể

Nhìn vào kết quả khảo sát ở biểu đồ 4.3 cho thấy số người CGDC & NC tham gia lãnh nhận BTTT (nhận bánh thánh) một tuần/ lần vào ngày chủ nhật chiếm 38,0% và nhận bánh thánh nhiều hơn một tuần/ lần (tức là nhận bánh thánh ngoài ngày chủ nhật còn lãnh nhận vào các ngày khác) chiếm 22,0%; số người rước lễ vài lần trong năm chiếm 22,0% nghĩa là những người này chỉ lãnh nhận BTTT theo như bộ giáo luật của GHCG quy định là rước lễ 1 năm/ lần vào mùa Phục Sinh.

4.3.3. Lãnh nhận Bí Tích Hòa Giải (xưng tội)

Kết quả khảo sát cho thấy số tín hữu tham gia lãnh nhận BTHG từ 1 đến vài lần trong năm chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 72,8%; lãnh nhận từ 1 đến 3 lần/ tháng chiếm 14,5% và 7,1 % thuộc về những người đạo đức, sốt sắng thường xuyên lãnh nhận Bí Tích này 1 lần/ tuần hoặc nhiều hơn 1 lần/ tuần. Có thể nói, những người CGDC & NC lãnh nhận BTHG theo giáo luật ít nhất 1 năm/ lần chiếm tỷ lệ 100%. Đây là tỷ lệ tham gia cao nhất so với tất cả các tham gia sinh hoạt tôn giáo khác của người CGDC & NC tính theo giáo luật quy định.

4.3.4. Tham gia vào các cuộc tĩnh tâm, hành hương

Bảng 4.12: Tham gia tinh tâm cùng các hội/ nhóm của người CGDC & NC

Tiêu chí		N=151	Tỷ lệ (%)
Tham gia tinh tâm cùng các nhóm	Cùng hội nhóm giáo xứ sở tại	57	43,8
	Cùng hội nhóm quê gốc	27	20,8
	Cùng hội nhóm xa quê	28	21,5
	Cùng hội nhóm khác	18	13,8

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

4.4. Đánh giá của người Công giáo di cư về sự hội nhập vào sinh hoạt tôn giáo tại nơi đến

4.4.1. Biến đổi tham gia sinh hoạt tôn giáo

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người CGDC & NC không có sự thay đổi đối với mức độ tham dự lễ chủ nhật trước và sau di cư chiếm 86,9%; tiếp sau đó là không thay đổi về mức độ lãnh nhận BTHG chiếm tỷ lệ 80,8%. Đó là hai hoạt động tham gia tôn giáo không có sự thay đổi so với trước khi di cư chiếm tỷ lệ cao nhất. Bên cạnh đó, ta cũng thấy mức độ không thay đổi trong việc tham dự lễ trọng của người CGDC & NC trước và sau di cư có tỷ lệ thấp hơn (75,7%). Mức độ lãnh nhận BTTT và cầu nguyện không thay đổi trước và sau di cư của người CGDC & NC chiếm tỷ lệ thấp hơn các tham gia sinh hoạt nói trên chiếm trên 63,6%. Hơn nữa, cần lưu ý đến các tham gia cầu nguyện và lãnh nhận BTTT của người CGDC & NC tăng lên trên 20% chiếm tỷ lệ cao nhất và giảm đi ở mức độ cầu nguyện và lãnh nhận BTTT là 14,1% và 15,6%.

4.4.2. Đánh giá về trải nghiệm của người Công giáo di cư với giáo xứ sở tại

Thông qua kết quả khảo sát ta thấy người CGDC & NC khi đến nơi ở mới có một vài trải nghiệm như sau về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại. Kết quả cho thấy người CGDC & NC chưa bao giờ e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại chiếm tỷ lệ cao 83,7%. Tuy nhiên, người CGDC & NC vẫn còn e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại trong đó đã có trải nghiệm về điều này chiếm tỷ lệ 12,9 % và trải nghiệm thường xuyên về sự e ngại này chiếm tỷ lệ 3,4%.

4.5. Đánh giá của người Công giáo địa phương về việc tham gia các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC

Thông qua kết quả khảo sát ta thấy người CGDC & NC khi đến nơi ở mới có một vài trải nghiệm như sau về sự e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại và bị phân biệt đối xử trong cộng đồng tôn giáo sở tại. Kết quả cho thấy người CGDC & NC chưa bao giờ e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại chiếm tỷ lệ cao 83,7%. Tuy nhiên, người CGDC & NC vẫn còn e ngại khi tham gia các hoạt động của giáo xứ sở tại trong đó đã có trải nghiệm về điều này chiếm tỷ lệ 12,9 % và trải nghiệm thường xuyên về sự e ngại này chiếm tỷ lệ 3,4%. Để biết được nguyên nhân, ta cùng tìm hiểu các bảng dưới đây.

Chương 5. HỘI NHẬP VÀO CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO TẠI NƠI ĐẾN CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO DI CƯ TỚI HÀ NỘI

5.1. Sự tham gia và đóng góp vào cộng đồng tôn giáo nơi đến của người Công giáo di cư

5.1.1. Tham gia vào các hội đoàn Công giáo

Theo lý thuyết về hội nhập, tôn giáo có một tác động rất lớn tới việc hội nhập vì qua việc tham gia vào cộng đồng tôn giáo mà người CGDC & NC có thể thiết lập các mối quan hệ xã hội giống như việc người CGDC & NC tham gia vào các hội đoàn Công giáo tạo điều kiện để họ có được nguồn vốn xã hội tôn giáo thông qua các hoạt động phục vụ mà họ tham gia.

5.1.2. Các lợi ích nhận được khi tham gia hội đoàn

Kết quả bảng 5.3 cho thấy lợi ích của việc người CGDC & NC tham gia vào các hội đoàn Công giáo như họ được củng cố niềm tin tôn giáo chiếm tỷ lệ cao nhất (71,5%), thứ đến là họ cảm thấy vui vẻ, tự tin hơn trong cuộc sống chiếm (70,5%); ngoài ra nhờ tham gia vào các hội đoàn Công giáo mà họ còn có thêm cơ hội phục vụ cộng đồng (42,5%); tăng cường thực hành nghi lễ (39,6%) có được mối quan hệ xã hội mới (32,7%) với người Công giáo địa phương cũng như người di cư; được chia sẻ an ủi khi gặp khó khăn (31,5%). Và những hỗ trợ về vật chất, tiền bạc khi gặp khó khăn chiếm tỷ lệ thấp (9,7%). Có lẽ đây là những hội đoàn mang tính tôn giáo nên họ chủ yếu hỗ trợ người di cư về mặt niềm tin tôn giáo và những giá trị mang tính tinh thần hơn là về vật chất.

5.1.3. Những đóng góp của người CGDC & NC cho cộng đồng tôn giáo nơi đến

Theo kết quả kiểm định Chi- Square Test cho thấy có sự khác biệt về sự đóng góp, trợ giúp của người CGDC & NC dành cho những người trong giáo xứ sở tại khi đến nơi ở mới như sau: Tỷ lệ những người CGDC cầu nguyện giúp các gia đình khi gặp khó khăn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các trợ giúp khác nhau và cao hơn người CGDC thực hiện điều này là 17,0%. Tương tự như vậy, tỷ lệ người CGDC giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái thành viên trong cộng đồng có tỷ lệ cao hơn người CGDC làm điều này. Điều này cũng dễ hiểu vì những người nhập cư có thời gian đến sống ở Hà Nội dài hơn người CGDC và cũng có kinh nghiệm xin học cho con trước người CGDC nên việc biết rõ hơn các cơ sở giáo dục của người CGDC là điều hiển nhiên. Ngược lại, người CGDC khi đến nơi ở mới lại có tỷ lệ cho mượn xe là 33,6% và cao hơn người CGDC cho mượn xe là 12,3%. Còn lại các hình thức hỗ trợ khác của người CGDC & NC không có gì khác biệt. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là tỷ lệ người CGDC & NC cho mượn tiền có tỷ lệ dao động từ 28,0% đến 38,0%. Và giới thiệu các mối

quan hệ xã hội giao động từ 26,0% đến 29,0%. Điều này cũng có thể thấy người Công giáo di cư khi đến nơi ở mới tuy có thể gặp nhiều khó khăn nhưng họ cũng không từ chối để giúp đỡ những người khác kém may mắn hơn họ.

5.2. Kênh thông tin, liên lạc của người Công giáo di cư và các hoạt động hỗ trợ hội nhập

5.2.1. Kênh thông tin liên lạc

Bảng 5.1: Sử dụng kênh liên lạc trực tuyến của người Công giáo di cư tới thành phố Hà Nội

	Có	
	Tần suất (N)	Tỷ lệ (%)
Tham gia các trang mạng xã hội	327	91,9
Sử dụng hình thức liên lạc trực tuyến	328	92,1

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

5.2.2. Các hoạt động hỗ trợ hội nhập

Kết quả kiểm định Chi -Square Test cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa việc tham gia các hội đoàn và việc hỗ trợ hội nhập mà người CGDC & NC nhận được từ việc tham gia. Thông qua kiểm định, ta thấy có sự khác biệt giữa người CGDC & NC tham gia vào các hội/ nhóm Công giáo và những người CGDC & NC không tham gia vào hội/ nhóm nào. Với những người CGDC & NC tham gia hai nhóm liên quan đến hoạt động truyền thông và hội/ nhóm Công giáo xa quê thì họ đều được cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn. Cụ thể là những người tham gia nhóm truyền thông thì được cầu nguyện giúp 100,0% còn những người không tham gia thì không được ai cầu nguyện cho chiếm 0,0%. Tương tự, với những người CGDC & NC tham gia hội nhóm Công giáo xa quê thì được cầu nguyện giúp chiếm tỷ lệ 68,4 % và cao hơn gấp đôi những người CGDC & NC không tham gia hội/ nhóm này.

5.3. Trợ giúp xã hội trong cộng đồng tôn giáo tại nơi đến

5.3.1. Vai trò của tổ chức tôn giáo trong việc hỗ trợ người Công giáo di cư hội nhập vào cộng đồng tôn giáo tại nơi đến

Nhờ sự quan tâm của tổ chức tôn giáo – đứng đầu là các giám mục và các thành viên là các linh mục đã thành lập Ủy ban mục vụ di dân để lo lắng cách đặc biệt cho những người CGDC khi đến giáo xứ mới sinh hoạt. Ủy ban HDMVDD (mục vụ di dân) cũng xin các giáo xứ phổ biến tài liệu HDMVDD cho những người CGDC để họ có được sự hướng dẫn cần thiết cho sinh hoạt đức tin của họ khi đến môi trường giáo xứ mới.

5.3.2. Trợ giúp từ các linh mục, tu sĩ và các cộng tác viên khác

Trong số 38 của tài liệu HDMVDD có khẳng định :“Các tín hữu khi chuyển cư đến một giáo xứ mới cần trình diện và làm thủ tục gia nhập giáo xứ nơi đến để linh mục chính xứ có thể chu toàn chăm sóc mục vụ cho họ và chuẩn bị hôn nhân, nếu có, sau này” (HDMVDD, 2017).

Bảng 4.31: Nộp giấy giới thiệu chuyển cư cho cha xứ của người Công giáo di cư tới thành phố Hà Nội

		Tần suất (N)	Tỷ lệ (%)
Nộp giấy giới thiệu của tín hữu chuyển cư cho cha xứ mới (n=356)	Có	54	16,2
	Không	263	79,0

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát tại Hà Nội của đề tài Nafosted 504.01-2019.01

5.3.3. Trợ giúp từ cộng đồng Công giáo trong giáo xứ sở tại mà người CGDC & NC tham gia

Kết quả kiểm định Chi- Square Test cho thấy có sự khác biệt về các hoạt động hỗ trợ của cộng đồng Công giáo dành cho người CGDC & NC như sau: Những người nhập cư có tỷ lệ được trợ giúp nhiều hơn những người CGDC cụ thể là họ được cầu nguyện giúp gia đình khi gặp khó khăn chiếm tỷ lệ 78,7 % cao hơn 17,0 % so với người CGDC được cộng đồng Công giáo cầu nguyện giúp khi gia đình gặp khó khăn. Hơn nữa, người CGDC được trông và đưa đón con hộ có tỷ lệ là 17,1% và cao hơn gấp 3 lần người CGDC được trông và đưa đón con hộ. Ngoài ra người CGDC còn được giới thiệu trường lớp hoặc xin học giúp con cái có tỷ lệ là 13,5% và cao hơn gấp đôi những người CGDC nhận được sự trợ giúp này. Ngược lại, người CGDC được cho mượn xe với tỷ lệ là 33,6% cao hơn 12,3% so với người CGDC nhận được sự trợ giúp theo hình thức này.

5.4. Đánh giá về mức độ gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đi và nơi đến

5.4.1. Gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đi

Kết quả khảo sát cho thấy người CGDC & NC gắn bó với quê gốc chiếm tỷ lệ cao nhất là 57,0% và tỷ lệ gắn bó với quê gốc thấp hơn chỉ có 13,0%; còn lại là 30,0% ít có sự khác biệt về mức độ gắn bó.

5.4.2. Gắn bó với cộng đồng tôn giáo nơi đến

Nhìn chung người CGDC & NC đều có sự gắn kết và khá gắn kết với tất cả các tiêu chí trên nhưng cụ thể là mức độ gắn kết cao nhất dành cho nhà thờ giáo xứ sở tại và mức độ gắn kết thấp hơn dành cho hội đồng mục vụ giáo xứ sở tại. Có thể nói, khi đến một nơi ở mới, người CGDC có sự gắn kết nhiều hơn với giáo xứ sở tại nhờ tham gia vào các sinh hoạt của giáo xứ và của hội/nhóm khác nhau trong giáo xứ nhờ đó có sự gắn bó với giáo xứ nhiều hơn.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Tóm lại, về đặc điểm nhân khẩu của người CGDC & NC cho thấy tỷ lệ nữ di CGDC cao hơn tỷ lệ nam CGDC; trình độ học vấn của người CGDC đạt ở mức cao đẳng đại học cao hơn người CGNC và ngược lại TĐHV của người CGNC từ THPT trở xuống cao hơn người CGDC, có một số ít người CGNC có TĐHV trên đại học cao hơn người CGDC; thu nhập của người CGNC cao hơn người CGDC do thời gian di cư lâu hơn giúp người CGNC có sự ổn định về mặt kinh tế hơn người CGDC; về tình trạng hôn nhân cho thấy người CGNC có tỷ lệ kết hôn cao gấp 2 lần người CGDC và ngược lại người CGDC có tỷ lệ độc thân cao gấp 3 lần người CGNC; không có sự khác biệt về trình độ CMKT và nghề nghiệp của người CGDC & NC. Như vậy, những người CGNC là những người di cư trên 5 năm sẽ có nhiều thuận lợi hơn người CGDC về mọi mặt khi có thu nhập cao hơn người CGDC và tỷ lệ đã kết hôn cao hơn người CGDC, cho thấy người CGNC có sự ổn định hơn về mặt kinh tế và gia đình.

Hơn nữa, về đặc điểm di cư của người CGDC & NC cho thấy tỷ lệ di cư từ các tỉnh thành phố khác đến của người CGDC & NC cao hơn gấp 4 lần di cư nội đô; lý do di cư của người CGDC & NC chủ yếu là lý do công việc, học hành và lý do di chuyển tới sống cùng gia đình, so sánh với dữ liệu đề tài cho thấy người CGDC & NC tới thành phố Hà Nội vì lý do học tập cao hơn người CGDC & NC di chuyển tới TPHCM và ngược lại người CGDC & NC di chuyển tới TPHCM vì lý do công việc cao hơn người CGDC & NC di chuyển tới thành phố Hà Nội vì lý do này; trên 50% người CGNC đã mua nhà riêng sau một thời gian sống ở thành phố Hà Nội và ngược lại người CGDC đa số ở nhà thuê; tỷ lệ có đăng ký hộ khẩu thường trú của người CGDC là 0,0% trong khi đó tỷ lệ người CGNC có tới trên 60,0% có hộ khẩu thường trú tại thủ đô Hà Nội; đa số người CGDC & NC tham gia bảo hiểm y tế có tỷ lệ trên 50,0% và người CGNC sở hữu số lượng bảo hiểm nhiều hơn người CGDC. Tóm lại, thông qua đặc điểm của người CGDC & NC cho thấy tỷ lệ di cư từ các tỉnh thành phố khác đến cao hơn di cư nội đô với lý do chủ yếu là học tập, công việc và di chuyển cùng gia đình. Người CGNC cũng có tỷ lệ mua nhà và có số lượng bảo hiểm nhiều hơn người CGDC cho thấy sự ổn định về mặt kinh tế và ý thức bảo vệ sức khỏe thân thể của cá nhân và gia đình của người CGNC cao hơn người CGDC.

Về việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC tại nơi họ đến cho thấy đang đạt ở mức độ cao và không vi phạm giáo luật ở các

tiêu chí như: cầu nguyện, lãnh nhận các Bí Tích Thánh Thể và Hòa giải. Tuy nhiên, việc tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng của người CGDC & NC đang ở mức vi phạm giáo luật khi có tới gần 30,0 % người CGDC & NC không tham dự lễ chủ nhật mỗi tuần và không tham dự đầy đủ các thánh lễ trọng. Việc tham dự lễ chủ nhật này còn giảm theo TĐHV, trình độ CMKT và nghề nghiệp. Những người CGDC & NC có TĐHV và trình độ CMKT thấp hơn sẽ có tỷ lệ tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng ít hơn; tương tự với những người CGDC & NC làm các công việc chân tay và không có nghề nghiệp tại thời điểm phỏng vấn thì có tỷ lệ tham dự lễ chủ nhật và lễ trọng thấp hơn những người lao động trí óc; việc tham dự tinh tâm và hành hương của người CGDC & NC cũng ở mức rất thấp nghĩa là trong một năm trung bình người CGDC & NC chưa tham gia tinh tâm và hành hương được 1 lần. Có thể nói, việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo là một trong những điều quyết định sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo của người CGDC & NC. Thông qua kết quả khảo sát cho thấy việc tham gia vào các sinh hoạt tôn giáo của người CGDC & NC không có sự khác biệt trong các tiêu chí tham gia nhưng xét chung tổng thể của người CGDC & NC cho thấy những người có TĐHV, trình độ CMKT thấp thì tỷ lệ tham gia thấp ở tiêu chí lễ chủ nhật và lễ trọng và ngược lại.

Sự tham gia của người CGDC & NC vào cộng đồng tôn giáo thể hiện qua việc tham gia vào các hội đoàn và được sự trợ giúp từ các thành viên trong hội hoặc những người trong cộng đồng tôn giáo. Người CGDC & NC cảm thấy có ý nghĩa khi tham gia vào các sinh hoạt của hội đoàn đặc biệt là nhờ sự tham gia này mà họ cảm thấy tự tin và vui vẻ trong cuộc sống cũng như được củng cố về đức tin tôn giáo. Thêm vào đó khi tham gia vào các hội/nhóm Công giáo, người CGDC đánh giá cao lợi ích của việc được giới thiệu các mối quan hệ xã hội hơn người CGDC. Ngoài ra, khi tham gia vào cộng đồng tôn giáo thông qua các hội/nhóm Công giáo ở giáo xứ sở tại, người CGDC & NC nhận được sự hỗ trợ từ các linh mục, nữ tu, những người đứng đầu các hội đoàn, và những người di cư cũng như người Công giáo địa phương trong cộng đồng Công giáo. Thông qua các hình thức hỗ trợ mà đa số người CGDC & NC nhận được đó là được cầu nguyện giúp khi gặp khó khăn, được cho mượn tiền, mượn xe và giới thiệu các mối quan hệ xã hội. Các hình thức này bước đầu đã giúp cho người CGDC & NC bớt được những khó khăn cũng như những hạn chế do di cư gây ra. Hơn nữa, cũng nhờ vào việc tham gia vào các hội/nhóm Công giáo mà gia tăng sự gắn kết với giáo xứ sở tại tạo tiền đề cho sự hội nhập vào cộng đồng tôn giáo nơi họ đến.

Mạng truyền thông cũng có vai trò hỗ trợ hội nhập nhưng ngược lại nó cũng cản trở hội nhập. Lý do là đa số người CGDC & NC tham gia nhóm

đồng hương và xa quê trên các trang mạng xã hội. Như vậy, dù họ có lên Hà Nội thì việc tương tác của họ trên mạng xã hội chủ yếu cũng chỉ với những người đồng hương và xa quê. Một mặt, nhờ sự tương tác này họ được những người đồng hương và xa quê cung cấp thông tin và hỗ trợ những điều cần thiết khi họ gặp khó khăn. Mặt khác nó cũng cản trở hội nhập nếu đa số người CGDC & NC chỉ tương tác trong nhóm này mà thiếu mở ra cho các nhóm khác.

Cuối cùng, ta thấy người CGDC & NC có sự gắn kết với giáo xứ sở tại nơi họ đến. Thông qua kết quả khảo sát về sự gắn bó của họ với giáo xứ sở tại cho thấy chỉ khoảng 1/2 tỷ lệ người CGDC & NC gắn bó với giáo xứ sở tại và số còn lại vẫn rất gắn bó với nơi đi chính là quê hương của người CGDC & NC, nơi đó vẫn còn cha mẹ, con cái hoặc những người thân yêu, họ hàng của họ. Tuy ở trên thành phố Hà Nội nhiều năm nhưng họ vẫn tiếp tục giúp đỡ để xây dựng nhà thờ giáo xứ quê hương của họ cho dù cùng lúc đóng góp cả hai nơi: nơi đi và nơi đến họ cũng sẵn sàng. Vấn đề thiếu sự gắn bó với giáo xứ nơi họ đến còn được thể hiện nơi các thanh niên và những người độc thân khi hơn 1/3 trong số họ thỉnh thoảng còn cảm thấy mình là người ngoại tỉnh và chưa hoàn toàn thuộc về nơi họ đến bởi sự tự ti, mặc cảm và như thế sự hội nhập kém hơn những người không phải thanh niên và đã có gia đình. Bên cạnh đó, tỷ lệ những người có trình độ CMKT đã qua đào tạo thì cực kỳ gắn bó với giáo xứ sở tại cao hơn những người có trình độ CMKT chưa qua đào tạo vì lý do những người có trình độ CMKT thì có tỷ lệ việc làm, thu nhập cao hơn những người có trình độ CMKT chưa qua đào tạo và vì thế họ sẽ gắn bó hơn với giáo xứ sở tại và thành phố nơi họ đến vì đã tạo cơ hội cho họ được có cuộc sống ổn định hơn.

Khuyến nghị

Đối với chính quyền địa phương và chính quyền các cấp

Áp lực nhập cư tại đô thị nước ta là quá lớn, lớn nhất đối với các đô thị đặc biệt. Cứ 1000 người thì có 200 người nhập cư; cao gấp 2,7 lần đối với cả nước và cao gấp 5,3 lần đối với nông thôn (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019). Vì thế, cần có các chính sách để xây dựng các khu công nghiệp tại một số tỉnh ở nông thôn để giảm tải người di cư và nhập cư vào thành phố và khuyến khích người họ quay trở lại quê hương để làm việc sau thời gian học tập và làm việc tại thành phố.

Các cấp chính quyền địa phương cần có các chính sách hỗ trợ hình thức nhà ở cho người di cư và nhập cư; cũng như các chính sách về giáo dục và an sinh xã hội giúp người di cư và nhập cư ổn định cuộc sống và hội nhập vào xã hội nơi đến cách dễ dàng hơn.

Đối với những nhà lãnh đạo Giáo Hội Công giáo

Thông qua kết quả khảo sát có được cho thấy mức độ tham gia lễ chủ nhật, tĩnh tâm, hành hương của người CGDC & NC đang còn ở mức vi phạm giáo luật và còn ở mức thấp. Việc tham dự lễ chủ nhật của người CGDC & NC đang ở mức báo động và vi phạm giáo luật khi một phần vì bận rộn với công việc mưu sinh và một phần lớn sinh viên bỏ lễ chủ nhật vì bận việc học và chỗ ở xa nhà thờ. Chính vì thế, cần có sự quan tâm hơn của những người có trách nhiệm như các linh mục, tu sĩ, giáo dân tiếp tục mời gọi, giúp đỡ, khích lệ để người CGDC & NC có thể tiếp tục tham dự lễ chủ nhật thường xuyên hơn như khi họ ở quê nhà. Trong một xã hội mà có quá nhiều những sự ồn ào cùng với chủ nghĩa thế tục thì cần thiết để giúp người CGDC & NC có được thời gian để dừng lại mà không bị cuốn vào vòng xoáy của xã hội. Vì vậy, GHCG cần có những sáng kiến cần thiết để giúp người CGDC & NC ý thức về tầm quan trọng của việc tĩnh tâm, các nhà thờ nên tổ chức và mời gọi người CGDC & NC tham gia tĩnh tâm thường xuyên vì: “Các cuộc tĩnh tâm là cơ hội giúp các Kitô hữu chinh đôn đời sống nội tâm nhằm loại bỏ những quyến luyến lệch lạc, nghiệm xét lại những bất toàn yếu đuối và tội lỗi để hoán cải một cách triệt để và là cơ hội giúp nhận ra tình yêu của Thiên Chúa, tìm kiếm ý Chúa hầu sắp đặt cuộc đời làm sao để có thể mưu ích cho linh hồn”. Các cuộc tĩnh tâm cũng nhằm nâng cao đời sống đạo của giáo xứ, cộng đoàn (Tĩnh tâm - Công giáo Việt Nam - cgvdt.vn). Nếu cần có thể tổ chức các cuộc tĩnh tâm với quy mô nhỏ giữa các thành viên trong hội đoàn với nhau và khuyến khích các thành viên tham gia. Việc hành hương đến các nhà thờ, đền thờ Đức Mẹ diễn tả lòng đạo đức bình dân của các tín hữu Công giáo cách riêng với người CGDC & NC thì điều này cũng là điều cần thiết để họ có thể thiết lập các mối tương quan cần thiết với những người di cư khác cũng như những người không di cư khi họ tham gia vào các cuộc hành hương. Nhờ có được những mối tương quan cần thiết sẽ giúp đỡ nhiều cho công việc của họ thuận lợi hơn, tạo gắn kết và giúp người CGDC & NC hội nhập cách dễ dàng hơn.

Đối với cộng đồng Công giáo địa phương

Mặc dù người CGDC & NC ít cảm thấy có sự kỳ thị và e ngại khi tham gia sinh hoạt vào giáo xứ sở tại nhưng số người tham gia vào các hội đoàn khác ngoài hội đoàn đồng hương và xa quê chiếm tỷ lệ thấp. Điều này chứng tỏ khi tham gia di cư và đến giáo xứ sở tại nơi họ sinh hoạt họ cũng chỉ tham gia vào nhóm những người đồng hương và xa quê và ít mở ra với các hội đoàn khác. Chính điều này cũng có sự hai mặt đối với hội nhập. Một mặt họ được giúp đỡ tích cực từ những người đồng hương và xa quê trong nhóm họ

tham gia nhưng mặt khác họ chưa mở ra để đón nhận những điều tốt đẹp từ nơi các hội đoàn khác mà chỉ dễ co cụm nơi hội đoàn mà họ tham gia cũng như thiếu mở ra với những người bản xứ nơi họ đến. Vì thế, những người Công giáo địa phương cần mở ra để đón nhận người CGDC & NC tham gia vào các hội đoàn của cộng đồng địa phương, hơn nữa cần nhiệt tình mời gọi họ tham gia vào giáo xứ để có được sự đóng góp và cộng tác từ họ. Để giúp người CGDC & NC mở ra và hội nhập vào trong các sinh hoạt của giáo xứ cần phải có sự quan tâm từ cha xứ, hội đồng mục vụ giáo xứ, những người đứng đầu các hội đoàn và các ban ngành quan tâm, thăm viếng các gia đình di dân, khích lệ họ tham gia vào các sinh hoạt của giáo xứ và đăng ký trở thành những thành viên chính thức của giáo xứ; thậm chí nếu cần trao cho họ những chức vụ cần thiết để họ có cơ hội được đóng góp xây dựng giáo xứ.

Mức độ gắn kết của người CGDC & NC đối với giáo xứ sở tại mà họ sinh hoạt chỉ ở mức trung bình vì khi quan sát sự tham gia của người CGDC & NC trong các thánh lễ trọng tại giáo xứ Cổ Nhuế cho tác giả một khẳng định chắc chắn rằng mức độ gắn kết của người CGDC & NC với giáo xứ sở tại của họ là chưa cao. Cụ thể là vào các dịp lễ lớn như lễ Giáng sinh, lễ Phục Sinh, lễ mẹ lên trời, lễ châu của giáo xứ họ đều trở về quê rất đông. Cho dù họ là ca viên trong ca đoàn phục vụ ở giáo xứ sở tại thì họ cũng vẫn không tham gia tại đây mà trở về quê tham gia. Vì thế, một là người CGDC & NC sẽ nhờ ca đoàn gồm toàn những người Công giáo địa phương hát lễ giúp hoặc nếu hội đoàn của họ chịu trách nhiệm hát lễ thì cũng chỉ có ít người tham gia. Chính vì thế, với một giáo xứ mà toàn người CGDC & NC tham gia thì khi đến các ngày lễ trọng mà số lượng các ca viên trong ca đoàn của người CGDC & NC về quê đông thì các ca đoàn phải dồn người của hai hoặc ba ca đoàn lại để có người hát lễ. Vì thế, làm sao để giúp người CGDC & NC có ý thức đóng góp trách nhiệm vào giáo xứ nơi họ đến như là đối với giáo xứ nơi họ đi là điều cần thiết và cần giáo dục về sự tham gia có trách nhiệm của họ đối với giáo xứ nơi họ đến. Hơn nữa, giáo xứ cần đánh giá cao sự đóng góp của người CGDC & NC và vị thế của họ trong giáo xứ.

Đối với người CGDC & NC

Người CGDC & NC khi đến nơi ở mới có nhiều những khó khăn khác nhau trong đó có khó khăn rất lớn về sự gắn kết và hội nhập. Họ vẫn còn có sự gắn bó rất lớn với quê hương- nơi họ mới rời đi. Chính vì thế, để có thể hội nhập và gắn kết cách nhanh chóng với nơi ở mới cần thiết họ phải biết mở lòng ra để tiếp nhận những cái mới và đặc biệt là những sinh hoạt của cộng đồng Công giáo nơi họ đến. Họ cần thiết phải mở ra để học hỏi, làm quen và giao tiếp xã hội để tìm thấy những điểm chung và những điểm riêng trong

sinh hoạt tôn giáo và sinh hoạt cộng đồng mà họ đang tiếp nhận. Thứ đến, người CGDC & NC sẽ không thể hội nhập cách dễ dàng vào môi trường Công giáo nơi họ đến nếu như họ không tham gia bất cứ cái gì trong giáo xứ ngoài việc đi tham dự thánh lễ. Vì thế, họ cần thiết phải tham gia ít nhất là một hội đoàn để có được sự đón nhận và hỗ trợ họ vượt qua khó khăn ở những giai đoạn đầu hầu giúp họ hội nhập cách nhanh chóng hơn. Thứ ba, người CGDC & NC cần biết sử dụng các phương tiện truyền thông cách căn bản nhờ đó giúp họ tạo được các mối tương quan và có được sự hỗ trợ cần thiết cả về vấn đề nghề nghiệp, công việc lẫn tôn giáo. Vì qua các kết quả nghiên cứu cho thấy khi họ tham gia vào các phương tiện truyền thông như zalo, facebook, họ được giới thiệu các mối quan hệ xã hội và được cầu nguyện giúp rất nhiều từ các nhóm mà họ tham gia.

Những vấn đề tiếp tục đặt ra cho nghiên cứu sinh

Hội nhập xã hội cho người CGDC & NC là chủ đề không mới đối với các nghiên cứu nước ngoài nhưng đối với Việt Nam thì đây là chủ đề còn khá mới. Vì thế sau nghiên cứu này, tiếp tục mở ra cho chúng ta các nghiên cứu khác liên quan đến vấn đề di cư và tôn giáo nói chung và người CGDC & NC nói riêng.

Với khuôn khổ đề tài nghiên cứu mang tính cá nhân, tác giả không thể ôm đồm nhiều thứ mà chỉ có thể giới hạn phạm vi nghiên cứu về hội nhập vào cộng đồng Công giáo của người CGDC & NC xoay quanh các tham gia sinh hoạt tôn giáo và tham gia vào cộng đồng Công giáo cụ thể là tham gia vào các hội/ nhóm công giáo qua đó rút ra những kết quả về mức độ hội nhập của người CGDC & NC. Phạm vi nghiên cứu về hội nhập của người CGDC & NC chỉ trong cộng đồng Công giáo của các giáo xứ sở tại mà người CGDC & NC tham gia. Vì thế, nghiên cứu này mở ra cho những nghiên cứu tiếp theo về sự hội nhập xã hội của người CGDC & NC khi họ tham gia vào các sinh hoạt của xã hội như: phường, xã, khu xóm... và mở ra đối với các nhu cầu của địa phương nơi họ đến.